

Số: /GPMT-KCNKKT

Đồng Nai, ngày

tháng

năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2026/QH16 ngày 24 tháng 4 năm 2026 của Quốc hội về việc thành lập thành phố Đồng Nai;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 22/2026/TT-BNNMT ngày 19 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số Thông tư liên quan phân cấp, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu

công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Woosung Việt Nam tại văn bản số 01/WOOSUNG ngày 20 tháng 5 năm 2026 về việc chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Woosung Việt Nam (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất thức ăn gia súc với quy mô 84.000 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất thức ăn gia cầm với quy mô 30.000 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất thức ăn thủy sản với quy mô 36.000 tấn/năm” tại KCN Bàu Xéo, phường Trảng Bom, thành phố Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất thức ăn gia súc với quy mô 84.000 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất thức ăn gia cầm với quy mô 30.000 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất thức ăn thủy sản với quy mô 36.000 tấn/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: KCN Bàu Xéo, phường Trảng Bom, thành phố Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3600526311, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 13 tháng 11 năm 2025 do phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai (nay là Sở Tài chính thành phố Đồng Nai) cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 4351468634 chứng nhận lần đầu ngày 22 tháng 01 năm 2022, chứng nhận thay đổi lần thứ hai mươi bảy ngày 08 tháng 12 năm 2025 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai (nay là thành phố Đồng Nai) cấp.

1.4. Mã số thuế: 3600526311.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Nhà máy sản xuất thức ăn gia súc; Sản xuất thức ăn gia cầm; Sản xuất thức ăn thủy sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: diện tích 70.114,1 m².

- Nhóm dự án: cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như Dự án đầu tư nhóm III theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (được sửa

đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ).

- Công suất: Sản xuất thức ăn gia súc với quy mô 84.000 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất thức ăn gia cầm với quy mô 30.000 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất thức ăn thủy sản với quy mô 36.000 tấn/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy trình sản xuất thức ăn dạng bột (thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản): *Nguyên vật liệu → Kiểm tra chất lượng → Nghiền và làm sạch → Định lượng và pha trộn → Nghiền → Trộn → Sàng → Đóng bao → Sản phẩm nghiền (nếu cần) → Kiểm tra chất lượng → Thành phẩm.*

+ Quy trình sản xuất thức ăn dạng viên (thức ăn gia súc, gia cầm): *Nguyên vật liệu → Kiểm tra chất lượng → Nghiền và làm sạch → Định lượng và pha trộn → Làm nóng bằng hơi nước → Ép viên → Làm nguội → Sàng → Đóng bao → Sản phẩm ép viên → Kiểm tra chất lượng → Thành phẩm.*

+ Quy trình sản xuất thức ăn dạng viên (thức ăn thủy sản): *Nguyên vật liệu → Kiểm tra chất lượng → Nghiền và làm sạch → Định lượng và pha trộn → Làm nóng bằng hơi nước → Ép viên → Sấy khô và làm mát → Sàng và trộn bột dầu → Đóng bao → Sản phẩm ép viên → Kiểm tra chất lượng → Thành phẩm.*

* *Nguyên liệu sản xuất sản phẩm thủy sản được chế biến sẵn từ nhà cung cấp, không sử dụng nguyên liệu tươi tại nhà máy và đảm bảo không phát sinh mùi.*

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ

môi trường năm 2020.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2036).

Điều 4. Giao Trưởng phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố (để báo cáo);
- Chủ tịch UBND thành phố (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND phường Trảng Bom;
- Công ty Cổ phần Thống Nhất;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công thành phố;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (AD).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải phát sinh từ cơ sở được thu gom xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Bàu Xéo và phải phù hợp với nội dung giới hạn tiếp nhận nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung được quy định trong Giấy phép môi trường đã được phê duyệt của KCN Bàu Xéo trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Bàu Xéo theo Hợp đồng xử lý nước thải số 38/2020/HĐXLNT-CPTN ngày 31 tháng 08 năm 2020 giữa Công ty TNHH Woosung Việt Nam và Công ty Cổ phần Thống Nhất (chủ đầu tư hạ tầng KCN Bàu Xéo).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải

- Nước thải sinh hoạt với tổng lưu lượng 20 m³/ngày đêm từ hoạt động vệ sinh cá nhân của công nhân viên, lao động (văn phòng, nhà xưởng) được xử lý sơ bộ qua 03 bể tự hoại 3 ngăn cùng với nước thải từ vệ sinh văn phòng với tổng lưu lượng dự kiến 0,8 m³/ngày đêm được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy, công suất thiết kế 30 m³/ngày đêm trước khi đầu nối về hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp Bàu Xéo tại 01 hố ga trên đường số 4A của KCN.

- Nước thải từ phòng thí nghiệm với lưu lượng 0,5 m³/lần; nước thải từ hệ thống làm mềm nước sử dụng cho lò hơi với lưu lượng 3,5 m³/lần; nước thải từ xả đáy lò hơi với lưu lượng 0,3 m³/lần; nước thải từ hệ thống xử lý khí thải với lưu lượng 0,6 m³/lần. Toàn bộ lượng nước thải này sẽ được tuần hoàn tái sử dụng và được châm thêm do hao hụt, định kỳ được thu gom chứa vào bồn chứa và chuyển giao dưới dạng chất thải nguy hại, không xả thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- 02 bể tự hoại 3 ngăn với thể tích 40 m³/bể.
- 01 bể tự hoại 3 ngăn với thể tích 10 m³.
- 01 Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 30 m³/ngày.đêm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Nước thải sinh hoạt* → *Hố thu gom* → *Bể điều hòa* → *Bể sinh học hiếu khí* → *Bể lắng* → *Bể khử trùng* → *Đầu nối KCN Bàu Xéo*.

- Công suất thiết kế: 30 m³/ngày đêm.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): NaOCl

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi và kiểm tra chất lượng nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo nước thải sau xử lý đạt giới hạn đầu nối nước thải của Khu công nghiệp Bàu Xéo.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm k khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Bàu Xéo và thực hiện biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN, đơn vị nhận xử lý nước thải (Công ty Cổ phần Thống Nhất), không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy.

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Công ty Cổ phần Thống Nhất để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.5. Bố trí công trình xử lý nước thải đảm bảo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
 ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
 Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh tại công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm.
- Nguồn số 02: Bụi phát sinh tại công đoạn nhập liệu của dây chuyền sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm *(Bụi được thu hồi qua hệ thống lọc túi vải, tái sử dụng làm nguyên liệu sản xuất không có dòng thải)*.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh tại công đoạn nghiền của dây chuyền sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm *(Bụi được thu hồi qua hệ thống lọc túi vải, tái sử dụng làm nguyên liệu sản xuất không có dòng thải)*.
- Nguồn số 04: Bụi phát sinh tại công đoạn gàu tải liệu của dây chuyền sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm *(Bụi được thu hồi qua hệ thống lọc túi vải, tái sử dụng làm nguyên liệu sản xuất không có dòng thải)*.
- Nguồn số 05: Bụi phát sinh tại công đoạn nhập liệu của dây chuyền sản xuất thức ăn thủy sản *(Bụi được thu hồi qua hệ thống lọc túi vải, tái sử dụng làm nguyên liệu sản xuất không có dòng thải)*.
- Nguồn số 06: Bụi phát sinh tại công đoạn ép đùn của dây chuyền sản xuất thức ăn thủy sản *(Bụi được thu hồi qua hệ thống lọc túi vải, tái sử dụng làm nguyên liệu sản xuất không có dòng thải)*.
- Nguồn số 07: Bụi phát sinh tại công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất thức ăn thủy sản.
- Nguồn số 08: Bụi phát sinh tại công đoạn sàng của dây chuyền sản xuất thức ăn thủy sản.
- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ lò hơi 5 tấn hơi/giờ sử dụng nguyên liệu viên nén gỗ biomass.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°):

+ Dòng khí thải số 01 (nguồn số 01): tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi bằng cyclone số 1. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 1.211.631$
 $Y(m) = 422.151$.

+ Dòng khí thải số 02 (nguồn số 01): tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi bằng cyclone số 2. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 1.211.630$
 $Y(m) = 422.150$.

+ Dòng khí thải số 03 (nguồn số 07): tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi bằng cyclone số 3. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 1.211.590$
 $Y(m) = 422.129$.

+ Dòng khí thải số 04 (nguồn số 07): tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi bằng cyclone số 4. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 1.211.593$
 $Y(m) = 422.131$.

+ Dòng khí thải số 05 (nguồn số 07): tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi bằng cyclone số 5. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 1.211.595$
 $Y(m): 422.133$.

+ Dòng khí thải số 06 (nguồn số 08): tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi bằng cyclone số 6. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 1.211.597$
 $Y(m) = 422.137$.

+ Dòng khí thải số 07 (nguồn số 08): tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi bằng cyclone số 7. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 1.211.592$
 $Y(m) = 422.130$.

+ Dòng khí thải số 08 (nguồn số 08): tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi bằng cyclone số 8. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 1.211.595$
 $Y(m) = 422.132$.

+ Dòng khí thải số 09 (nguồn số 09): tương ứng với ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi. Tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 1.201.827$ $Y(m) = 410.134$.

2.2. Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $190.400 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $27.800 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 04: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $27.800 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 05: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $27.800 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 06: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 07: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 08: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $15.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 09: lưu lượng xả khí thải lớn nhất $22.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí

thải công nghiệp QCVN 19:2024/BTNMT, cột B. Cụ thể như sau:

Stt	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị cho phép tối hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 1,2,3,4,5,6,7,8				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	≤ 80		
II	Dòng khí thải số 9				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/m ³	≤ 50(6)		
3	SO ₂	mg/m ³	≤ 200(6)		
4	CO	mg/m ³	≤ 300(6)		
5	NO ₂	mg/m ³	≤ 250(6)		

Ghi chú: Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT (cột B) trong trường hợp chưa có phân vùng môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải

- Nguồn số 01: Bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm được thu gom về 02 hệ thống xử lý khí thải bằng cyclone, công suất thiết kế 20.000 m³/giờ/hệ thống, sau đó thoát qua ống thoát khí thải (dòng khí thải số 01, 02).

- Nguồn số 02, 03, 04: Bụi phát sinh từ dây chuyền sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm được thu gom về hệ thống thu gom bụi túi vải để xử lý, sau đó thoát ra môi trường lao động (không có dòng thải).

- Nguồn số 05, 06: Bụi phát sinh từ dây chuyền thủy sản được thu gom về hệ thống thu gom bụi túi vải để xử lý, sau đó thoát ra môi trường lao động (không có dòng thải).

- Nguồn số 07: Bụi phát sinh từ công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất thức ăn thủy sản được thu gom về 03 hệ thống xử lý khí thải bằng cyclone, công suất thiết kế 27.800 m³/giờ/hệ thống, sau đó thoát qua ống thoát khí thải (dòng khí thải số 03, 04, 05).

- Nguồn số 08: Bụi phát sinh từ công đoạn sàng của dây chuyền sản xuất

thức ăn thủy sản được thu gom về 03 hệ thống xử lý khí thải bằng cyclone, công suất thiết kế 15.000 m³/giờ/hệ thống, sau đó thoát qua ống thoát khí thải (dòng khí thải số 06, 07, 08).

- Nguồn số 09: Bụi phát sinh từ lò hơi 5 tấn hơi/giờ được thu gom về 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 22.000 m³/giờ, sau đó thoát qua 01 ống thoát khí thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. 02 Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 01 tương ứng với dòng khí thải số 01, 02 (dây chuyền sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi → Chụp hút, đường ống thu gom → Cyclone thu hồi bụi → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hoá chất

1.2.2. 02 Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 02 (dây chuyền sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi → Chụp hút, đường ống thu gom → Hệ thống thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Môi trường lao động.*

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống công suất thiết kế 6.000 m³/giờ; 01 hệ thống công suất thiết kế 4.800 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải.

1.2.3. 02 Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 03 (dây chuyền sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi → Chụp hút, đường ống thu gom → Hệ thống thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Môi trường lao động.*

- Công suất thiết kế: 14.400 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải

1.2.4. 02 Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 04 (dây chuyền sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi → Chụp hút, đường ống thu gom → Hệ thống thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Môi trường lao động.*

- Công suất thiết kế: 4.800 m³/giờ/hệ thống

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải

1.2.5. 02 Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 05 (dây chuyền sản xuất thức ăn thủy sản).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi → Chụp hút, đường ống thu gom → Hệ thống thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Môi trường lao động.*

- Công suất thiết kế: 4.800 m³/giờ/hệ thống

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải

1.2.6. 03 Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 06 (dây chuyền sản xuất thức ăn thủy sản).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi → Chụp hút, đường ống thu gom → Hệ thống thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Môi trường lao động.*

- Công suất thiết kế: 14.400 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải

1.2.7. 03 Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 07 tương ứng với dòng khí thải số 03, 04, 05 (dây chuyền sản xuất thức ăn thủy sản).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi → Chụp hút, đường ống thu gom → Cyclone thu hồi bụi → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 27.800 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hoá chất

1.2.8. 03 Hệ thống xử lý bụi đối với nguồn số 08 tương ứng với dòng khí thải số 06, 07, 08 (dây chuyền sản xuất thức ăn thủy sản).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi → Chụp hút, đường ống thu gom → Cyclone thu hồi bụi → Quạt hút → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 15.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hoá chất

1.2.9. 01 Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 09 tương ứng với dòng khí thải số 09.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, khí thải → Thiết bị trao đổi nhiệt → Cyclone → Quạt hút ly tâm → Bể hấp thụ → Ống khói → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 22.000 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải thực hiện.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi

khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 6 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm, dự kiến bắt đầu từ tháng 8 năm 2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 02 hệ thống thu gom xử lý bụi bằng cyclone tại công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm (nguồn số 1 tương ứng dòng khí thải số 01, 02), công suất 20.000 m³/giờ/hệ thống.

- 03 hệ thống thu gom xử lý bụi bằng cyclone của dây chuyền sản xuất thức ăn thủy sản (nguồn số 07 tương ứng dòng khí thải số 03, 04, 05), công suất 27.800 m³/giờ/hệ thống.

- 03 hệ thống thu gom xử lý bụi bằng cyclone của dây chuyền sản xuất thức ăn thủy sản (nguồn số 08 tương ứng dòng khí thải số 06, 07, 08), công suất 15.000 m³/giờ/hệ thống.

- 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi (nguồn số 09 tương ứng dòng khí thải số 09), công suất 22.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại các ống thoát khí thải sau 02 hệ thống thu gom xử lý bụi bằng cyclone tại công đoạn ép viên của dây chuyền sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm (nguồn số 1 tương ứng dòng khí thải số 01, 02), công suất 20.000 m³/giờ/hệ thống.

- Tại các ống thoát khí thải sau 03 hệ thống thu gom xử lý bụi bằng cyclone của dây chuyền sản xuất thức ăn thủy sản (nguồn số 07 tương ứng dòng khí thải số 03, 04, 05), công suất 27.800 m³/giờ/hệ thống.

- Tại các ống thoát khí thải sau 03 hệ thống thu gom xử lý bụi bằng cyclone của dây chuyền sản xuất thức ăn thủy sản (nguồn số 08 tương ứng dòng khí thải số 06, 07, 08), công suất 15.000 m³/giờ/hệ thống.

- Tại ống thoát khí thải sau 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi (nguồn số 09 tương ứng dòng khí thải số 09), công suất 22.000 m³/giờ.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT

ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Điều 14 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ngày 29 tháng 01 năm 2026, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải (03 mẫu khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ), cụ thể như sau:

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải cho Ban quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế tỉnh Đồng Nai trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

- Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ).

- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải gửi Ban quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế tỉnh Đồng Nai trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.5. Bố trí công trình xử lý khí thải đảm bảo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
 ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
 Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Từ khu vực máy nghiền và làm sạch;
- Nguồn số 02: Từ khu vực máy định lượng và pha trộn;
- Nguồn số 03: Từ khu vực máy nghiền của xưởng sản xuất sản phẩm dạng bột;
- Nguồn số 04: Từ khu vực máy trộn của xưởng sản xuất sản phẩm dạng bột;
- Nguồn số 05: Từ khu vực máy sàng của xưởng sản xuất sản phẩm dạng bột;
- Nguồn số 06: Từ khu vực máy sấy khô và làm mát của xưởng thủy sản;
- Nguồn số 07: Từ khu vực máy sàng và trộn dầu bọc của xưởng thủy sản;
- Nguồn số 08: Từ khu vực máy đóng bao;

2. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2025/BNNMT, cụ thể như sau:

STT	Khoảng thời gian			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 18 giờ (dBA)	Từ 18 giờ đến 22 giờ (dBA)	Từ 22 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

2.2. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2025/BNNMT.

STT	Khoảng thời gian		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 22 giờ (dB)	Từ 22 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quy chuẩn cho phép.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT
 ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
 Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	NH	16 01 06	300
2	Pin, ắc quy thải	Rắn	NH	16 01 12	10
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp đã qua sử dụng	Lỏng	NH	17 02 03	200
4	Nước thải có thành phần nguy hại	Lỏng	NH	19 10 01	88.200
5	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm	Lỏng	NH	19 05 02	200
6	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử	Rắn	NH	19 02 05	10
Tổng khối lượng					88.920

Ghi chú: Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Stt	Loại chất thải phát sinh	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Hộp chứa mực in thải (mực in văn phòng)	Rắn	TT	08 02 08	10
2	Sản phẩm lỗi (cám phế)	Rắn	TT-R	14 04 03	202.000

3	Bao bì đóng gói hư hỏng, giấy carton, giấy vụn, giấy loại bỏ từ văn phòng	Rắn	TT-R	18 01 05	200
4	Pallet gỗ, gỗ	Rắn	TT-R	09 01 02	500
5	Chất thải nhựa không nhiễm TPNH (nhựa, bao bì nhựa...)	Rắn	TT-R	18 01 06	300
6	Bùn thải từ bể tự hoại	Rắn	TT	-	300
7	Bùn thải, cặn từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn	TT	14 04 01	2.000
8	Bụi, tro thải từ lò hơi (nhiên liệu viên nén gỗ biomas)	Rắn	TT	04 02 06	130.000
Tổng khối lượng (kg/năm)					335.310

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt nhóm thực phẩm	12,0
2	Chất thải rắn sinh hoạt tái sử dụng, tái chế	7,0
3	Chất thải rắn sinh hoạt khác	5,4
	Tổng khối lượng	24,4

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	KS	18 01 01	50
2	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	KS	18 01 02	150
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	KS	18 01 03	100
4	Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác	Rắn	KS	18 01 04	380

5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Lồng	KS	18 02 01	600
Tổng khối lượng					1.280

Ghi chú: Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu giữ: 21 m²

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Bố trí tại khu vực đảm bảo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt, kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các loại chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, bao nilon.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu giữ: 67 m²

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Bố trí tại khu vực đảm bảo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt, kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao, mặt sàn đảm bảo kín khít, không rạn nứt, không bị thấm thấu và tránh nước mưa từ bên ngoài chảy vào; có mái che đảm bảo che chắn

nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Diện tích kho lưu giữ: 40 m²;
- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu giữ: Bố trí tại khu vực đảm bảo quy hoạch xây dựng đã được phê duyệt, kho lưu giữ chất thải sinh hoạt có tường bao quanh và mái lợp tôn, nền được gia cố bằng vật liệu chống thấm.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Các nội dung khác

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty Cổ phần Thống Nhất, Ủy ban nhân dân phường Trảng Bom về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu Cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo cho Công ty Cổ phần Thống Nhất, Ủy ban nhân dân phường Trảng Bom (nơi xảy ra sự cố), Ban chỉ huy phòng thủ dân sự và Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và khoản 4 Điều 11 Nghị định số 48/2026-NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNKKT

ngày tháng năm 2026 của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp,
Khu kinh tế thành phố Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho Cơ sở; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng

ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi của cơ sở (nếu có).

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**